

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án thi công đối soát, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất, lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và cắm mốc ranh đất dự án Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai tại Chứng thư số 3625/TĐG-CT ngày 06/12/2019 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 7586/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/11/2019;

Xét đề nghị của UBND thành phố Biên Hòa tại Văn bản số 15808/UBND-XDCB ngày 12/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thi công đối soát, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất, lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện

trạng thửa đất và cắm mốc ranh đất dự án Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) theo kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai tại Chứng thư số 3625/TĐG-CT ngày 06/12/2019 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 7586/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/11/2019.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện: **660.421.221 đồng** (Viết bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi triệu, bốn trăm hai mươi một ngàn, hai trăm hai mươi một đồng). Thực hiện thanh quyết toán theo quy định khối lượng hoàn thành thực tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Căn cứ Điều 1 của quyết định này,

1. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND thành phố Biên Hòa, Ban Quản lý dự án Biên Hòa và UBND phường Bửu Long tổ chức lực lượng thực hiện trích đo bản đồ địa chính khu đất, xuất phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất), cắm mốc và vạch sơn khu đất dự án Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

2. UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch và thời gian quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông và Vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; Giám đốc Ban Quản lý dự án Biên Hòa; Chủ tịch UBND phường Bửu Long; các cơ quan, đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tỉnh
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



BẢNG GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Dự án: Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Khai thác thông tin đất đai				3.530.500
1	Khai thác file bản đồ địa chính	Mảnh	19	79.000	1.501.000
2	Trích sao thông tin hồ sơ địa chính từng thửa đất	Thửa	451	4.500	2.029.500
II	Chi phí thực hiện				547.674.144
1	Đối soát bản đồ địa chính (KK3)				8.067.857
1.1	Tỷ lệ 1/500	Ha	2.6	778.745	2.024.737
1.2	Tỷ lệ 1/1000	Ha	20.0	302.156	6.043.120
2	Đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp (Khu vực đô thị).				40.097.186
2.1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	26	177.606	4.617.756
2.2	Diện tích trên 100m ² đến 300m ²	Thửa	34	316.361	10.756.274
2.3	Diện tích trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	12	335.257	4.023.084
2.4	Diện tích trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	20	410.717	8.214.340
2.5	Diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²	Thửa	16	563.886	9.022.176
2.6	Diện tích trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	4	865.889	3.463.556
3	Đo chỉnh lý thửa đất đồng thời với đo, cập nhật nhà và công trình xây dựng trên đất				41.149.616
3.1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	11	444.016	4.884.176
3.2	Diện tích trên 100m ² đến 300m ²	Thửa	14	790.903	11.072.642
3.3	Diện tích trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	5	838.142	4.190.710
3.4	Diện tích trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	8	1.026.793	8.214.344
3.5	Diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²	Thửa	6	1.409.716	8.458.296
3.6	Diện tích trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2	2.164.724	4.329.448
4	Đo và cập nhật hiện trạng nhà, công trình trên đất (Khu vực đô thị).				340.263.493
4.1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	63	621.622	39.162.186
4.2	Diện tích trên 100m ² đến 300m ²	Thửa	82	1.107.264	90.795.648
4.3	Diện tích trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	29	1.173.399	34.028.571
4.4	Diện tích trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	48	1.437.510	69.000.480
4.5	Diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²	Thửa	39	1.973.602	76.970.478

4.6	Diện tích trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	10	3.030.613	30.306.130
5	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất				31.245.900
5.1	Tỷ lệ 1/500	Ha	15.6	1.516.791	23.661.940
5.2	Tỷ lệ 1/1000	Ha	20.0	379.198	7.583.960
6	Biên vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Ha	22.6	308.802	6.978.925
7	Xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất (thay thế Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất)	Thửa	393	55.589	21.846.477
8	Cắm mốc ranh đất (kích cỡ mốc 0,15m x 0,15m x 0,8m), mốc loại không có đế ngang	Mốc	10	396.069	3.960.690
9	Cắm mốc ranh đất (kích cỡ mốc: 0,07m x 0,07m x 0,6m)	Mốc	200	116.960	23.392.000
10	Xác định chỉ giới, đánh dấu sơn từng nhà, thửa	Vạch	800	38.340	30.672.000
					49.499.239
III	Chi phí khác				
1	Chi phí vận chuyển mốc - Chi phí thuê xe tải nhỏ (750kg) vận chuyển mốc đến nơi cắm mốc thi công	Chuyển	5	1.000.000	5.000.000
2	Phí kiểm tra nghiệm thu, cập nhật file				21.225.574
2.1	Phí kiểm tra nghiệm thu: {4% * Tổng chi phí mục (II.1+H.2+II.3+II.4+II.8+II.9+II.10) + 3% * Tổng chi phí mục (II.5+II.6+II.7)}				21.225.574
3	Chi phí khảo sát lập phương án thi công: Tổng chi phí mục II * 3.54%				19.387.665
4	Chi phí phô tô				3.886.000
a	Giấy A0 - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) - Photo 01 mặt, 01 màu	Tờ	200	10.000	2.000.000
b	Giấy A4 (HSKT thửa đất: 451 thửa x 4) - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) - Photo 02 mặt, 01 màu	Tờ	1.804	1.000	1.804.000
c	Giấy A4 (sơ đồ mô tả mốc) - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) - Photo 02 mặt, 01 màu	Tờ	10	1.000	10.000
d	Giấy A4 (phương án thi công 4 bộ x 18) - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) - Photo 02 mặt, 01 màu	Tờ	72	1.000	72.000
					597.173.383
IV	Cộng (II+III)				59.717.338
	Thuế GTGT 10%				660.421.221
Tổng cộng (I+IV+Thuế GTGT)					